



BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA VÀ TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
(Kèm theo công bố số 2202 /CBGVLXD-SXD ngày 01/7/2025 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I		CÁT XÂY DỰNG																		
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm) (Tại cột xã Sông Mã giá tại các mô: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương)	400.000	540.000	480.000	420.000	400.000	430.000	460.000	210.000	310.000	460.000	520.000	440.000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm) (Đối với xã Sông Mã giá tại các mô: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương)	400.000	540.000	480.000	420.000	400.000	430.000	460.000	210.000	310.000	460.000	520.000	440.000
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm) (Đối với xã Sông Mã giá tại các mô: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương)	420.000	560.000	500.000	470.000	420.000	480.000	500.000	230.000	330.000	480.000	540.000	460.000
4	Sỏi tự nhiên	Sỏi	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Tại cột xã Sông Mã giá tại các mô: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương)							200.000					
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thánh Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mô: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã								190.000				
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thánh Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mô: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã								190.000				
7	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thánh Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mô: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã								200.000				
8	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường		470.000	480.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường		470.000	480.000									
10	Cát tự nhiên	Cát đỏ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường		720.000	730.000									
11	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Lai Châu	Đến trung tâm xã							460.000					
12	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Lai Châu	Đến trung tâm xã							460.000					
13	Cát tự nhiên	Cát đỏ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Lai Châu	Đến trung tâm xã							560.000					
14	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Yên Bái	Đến trung tâm xã										450.000	370.000	
15	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Yên Bái	Đến trung tâm xã										450.000	370.000	
16	Cát tự nhiên	Cát đỏ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Yên Bái	Đến trung tâm xã										480.000	390.000	
17	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Bung, xã Mai Sơn					200.000							
18	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					200.000							
19	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	220.000											
20	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	220.000											
21	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền (cát mịn)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá bản Bò Bun, phường Vân Sơn			170.000									
22	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền (cát thô)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá bản Bò Bun, phường Vân Sơn			150.000									
23	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	220.000											
24	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					200.000							
25	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			280.000									
26	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền cho vữa xây	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			280.000									
20		ĐÁ XÂY DỰNG																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
27	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	120.000											
28	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	220.000											
29	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	220.000											
30	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	220.000											
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	150.000											
32	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	160.000											
33	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	220.000											
34	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	200.000											
35	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	50.000											
36	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá học, đá dăm các loại... (tỷ lệ thu được đá 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	100.000											
37	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	160.000											
38	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	240.000											
39	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	240.000											
40	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	230.000											
41	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	180.000											
42	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	180.000											
43	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	230.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
44	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	170.000											
45	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	50.000											
46	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại... (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	100.000											
47	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	230.000											
48	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	220.000											
49	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	180.000											
50	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	170.000											
51	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	230.000											
52	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	220.000											
53	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	50.000											
54	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	170.000											
55	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ka lạp, phường Chiềng Sinh	120.000											
56	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					230.000							
57	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					200.000							
58	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					200.000							
59	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					200.000							
60	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					200.000							
61	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					200.000							
62	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					170.000							
63	Đá xây dựng	Đá thái	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					100.000							
64		Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại... (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)				HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiến	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Mai Sơn					86.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
65	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					180.000							
66	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					160.000							
67	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					240.000							
68	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					240.000							
69	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					230.000							
70	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					190.000							
71	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					200.000							
72	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					180.000							
73	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					250.000							
74	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					220.000							
75	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					200.000							
76	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					200.000							
77	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					200.000							
78	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					190.000							
79	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					100.000							
80	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại... (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					100.000							
81	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					210.000							
82	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					200.000							
83	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					260.000							
84	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					260.000							
85	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					260.000							
86	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					200.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
87	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					220.000							
88	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					180.000							
89	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyện	Xã Phiêng Cầm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					200.000							
90	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												250.000
91	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												250.000
92	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												200.000
93	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												140.000
94	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												180.000
95	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												180.000
96	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												180.000
97	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				191.000								
98	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				227.000								
99	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				191.000								
100	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				182.000								
101	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				191.000								
102	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				191.000								
103	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				191.000								
104	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu				164.000								
105	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thái Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			230.000									
106	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thái Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			240.000									
107	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thái Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			265.000									
108	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thái Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			265.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
109	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bán Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			265.000									
110	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bán Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			230.000									
111	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bán Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			280.000									
112	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bán Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			280.000									
113	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 3	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bán Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn			180.000									
113	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											220.000	
114	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											220.000	
115	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											220.000	
116	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											130.000	
117	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											160.000	
118	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											140.000	
119	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											200.000	
120	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											160.000	
121	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Phù Yên											60.000	
122	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										230.000		
123	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										230.000		
124	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										220.000		
125	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										200.000		
126	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										200.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
127	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										180.000		
128	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										200.000		
129	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										150.000		
130	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Bắc Yên										50.000		
131	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						170.000						
132	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						240.000						
133	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						240.000						
134	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						200.000						
135	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						160.000						
136	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						190.000						
137	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						210.000						
138	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Thuận Châu						150.000						
139	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bía, xã Thuận Châu						170.000						
140	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bía, xã Thuận Châu						240.000						
141	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bía, xã Thuận Châu						240.000						
142	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bía, xã Thuận Châu						200.000						
143	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bía, xã Thuận Châu						160.000						
144	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bía, xã Thuận Châu						190.000						
145	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bía, xã Thuận Châu						210.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
146	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD CHD	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu						150.000						
147	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						170.000						
148	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						240.000						
149	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						240.000						
150	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						200.000						
151	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						160.000						
152	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						190.000						
153	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						210.000						
154	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La						150.000						
147	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp									180.000			
155	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp									160.000			
156	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp									310.000			
157	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp									310.000			
158	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp									300.000			
159	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp									230.000			
160	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp									190.000			
GẠCH XÂY DỰNG																				
161	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung					1.200							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
162	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mat, xã Chiềng Mung					1.150							
163	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiên	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mế Léch, xã Mai Sơn					1.000							
164	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiên	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mế Léch, xã Mai Sơn					1.818							
165	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					1.000							
166	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x150x100	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					1.700							
167	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu			1.250									
168	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu			1.203									
169	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu			1.296									
170	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Xã Sốp Cộp	Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp									1.100			
171	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Mộc Châu	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bùn, thị trấn Nông Trường Mộc Châu			1.111									
172	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bùn, TDP Bó Bùn, phường Vân Sơn			1.065									
173	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuồng Mường, xã Thuận Châu					1.050							
174	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty TNHH Thảo Yên	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuồng Mường, xã Thuận Châu					1.600							
175	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Thuận Châu					1.050							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
176	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty CPĐT và XD CHD	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bìa, xã Thuận Châu						1.600						
177	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghiu II, xã Sông Mã								1.200				
178	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghiu II, xã Sông Mã								1.200				
179	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghiu II, xã Sông Mã								1.200				
180	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã								1.111				
181	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x150x100	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã								2.222				
182	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH XD & TM dịch vụ Thái Sơn	Xã Bắc Yên	TK3, xã Bắc Yên										1.296		
180	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	Phường Chiềng Sinh	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.300											
183	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	Phường Chiềng Sinh	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.100											
184	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Chiềng Mung					1.296							
185	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Chiềng Mung					1.111							
186	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			1.111									
187	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			1.158									
188	Gạch xây	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			1.342									
189	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			2.870									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
190	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			1.712									
191	Gạch xây	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			1.990									
192	Gạch xây	Gạch lục giác màu ghi	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			85.000									
193	Gạch xây	Gạch lục giác màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn , phường Mộc Châu			95.000									
194	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Yên Châu				1.250								
195	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Yên Châu			950									
196	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Yên Châu			850									
197	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã								1.204				
198	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã								1.111				
199	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chấm Chải, xã Phù Yên											1.111	
200	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chấm Chải, xã Phù Yên											926	
ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT																				
201	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												380.000
202	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												370.000
203	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												340.000
204	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												340.000
205	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												260.000
206	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
207	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												230.000
208	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												230.000
209	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												210.000
210	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												210.000
211	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												250.000
212	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												220.000
213	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												250.000
214	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												155.000
215	Đá/Gạch ốp lát	Gạch, đá ốp lát lục giác	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												250.000
216	Đá/Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rỏi	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												90.000
217	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												185.000
218	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												200.000
219	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												170.000
220	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												150.000
221	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												150.000
222	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hải	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												180.000
223	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												165.000
224	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hải cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												190.000
225	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú												165.000
226	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					120.000							
227	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					58.000							
228	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
229	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					55.000							
230	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					125.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
231	Đá/Gạch ốp lát	Bó vĩa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					60.000							
232	Đá/Gạch ốp lát	Vĩa đan rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					18.000							
233	Đá/Gạch ốp lát	Vĩa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x110cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					50.000							
234	Đá/Gạch ốp lát	Vĩa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x80cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					40.000							
235	Đá/Gạch ốp lát	Vĩa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x60cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					35.000							
236	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					110.000							
237	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
238	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
239	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					110.000							
240	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
241	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					110.000							
242	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
243	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
244	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					110.000							
245	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
246	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
247	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
248	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Mai Sơn					115.000							
249	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					80.000							
250	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					80.000							
251	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x5 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn					95.000							
252	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch men	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	117.000	113.000	114.000	115.000	116.000	122.000	127.000	127.000	132.000	122.000	117.000	122.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
253	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	161.000	161.000	166.000	156.000	151.000	156.000
254	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	167.000	172.000	172.000	177.000	167.000	162.000	167.000
255	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	199.000	199.000	204.000	194.000	189.000	194.000
256	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm,	Công ty Royal Hưng Yên (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	140.000	140.000	145.000	135.000	130.000	135.000
257	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	150.000	150.000	155.000	145.000	140.000	145.000
258	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	165.000	165.000	170.000	160.000	155.000	160.000
259	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Công ty Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	180.000	176.000	177.000	178.000	179.000	185.000	190.000	190.000	195.000	185.000	180.000	185.000
260	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	212.000	208.000	209.000	210.000	211.000	217.000	222.000	222.000	227.000	217.000	212.000	217.000
261	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	129.000	125.000	126.000	127.000	128.000	134.000	139.000	139.000	144.000	134.000	129.000	134.000
262	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	173.000	169.000	170.000	171.000	172.000	178.000	183.000	183.000	188.000	178.000	173.000	178.000
263	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	145.000	141.000	142.000	143.000	144.000	150.000	155.000	155.000	160.000	150.000	145.000	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
264	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đất nung	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quỳnh	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	90.000	86.000	87.000	88.000	89.000	95.000	100.000	100.000	105.000	95.000	90.000	95.000
265	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quỳnh	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	110.000	115.000	105.000	100.000	105.000
264	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	110.000	115.000	105.000	100.000	105.000
266	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	120.000	120.000	125.000	115.000	110.000	115.000
267	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
268	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	290.000	286.000	287.000	288.000	289.000	295.000	300.000	300.000	305.000	295.000	290.000	295.000
269	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	365.000	361.000	362.000	363.000	364.000	370.000	375.000	375.000	380.000	370.000	365.000	370.000
270	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
271	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	190.000	186.000	187.000	188.000	189.000	195.000	200.000	200.000	205.000	195.000	190.000	195.000
272	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x900mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	225.000	221.000	222.000	223.000	224.000	230.000	235.000	235.000	240.000	230.000	225.000	230.000
273	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
274	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	168.000	164.000	165.000	166.000	167.000	173.000	178.000	178.000	183.000	173.000	168.000	173.000
275	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
276	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	195.000	191.000	192.000	193.000	194.000	200.000	205.000	205.000	210.000	200.000	195.000	200.000
277	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	520.000	508.000	510.000	512.000	515.000	540.000	560.000	580.000	600.000	510.000	508.000	550.000
278	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	350.000	338.000	340.000	342.000	345.000	370.000	390.000	410.000	430.000	340.000	338.000	380.000
279	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	300.000	320.000	340.000	360.000	270.000	268.000	310.000
280	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	700.000	688.000	690.000	692.000	695.000	720.000	740.000	760.000	780.000	690.000	688.000	730.000
281	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	680.000	668.000	670.000	672.000	675.000	700.000	720.000	740.000	760.000	670.000	668.000	710.000
282	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo Trung Quốc	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	550.000	538.000	540.000	542.000	545.000	570.000	590.000	610.000	630.000	540.000	538.000	580.000
283	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	450.000	438.000	440.000	442.000	445.000	470.000	490.000	510.000	530.000	440.000	438.000	480.000
284	Đá/Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 20mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.200.000	2.188.000	2.190.000	2.192.000	2.195.000	2.220.000	2.240.000	2.260.000	2.280.000	2.190.000	2.188.000	2.230.000
285	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi	360.000											
286	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi	260.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
287	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	300.000											
288	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	370.000											
289	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	280.000											
290	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	350.000											
291	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	350.000											
292	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	960.000											
293	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	1.150.000											
294	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	420.000											
295	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	500.000											
296	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	160.000											
297	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	480.000											
298	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	615.000											
299	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vữa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi	175.000											
300	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
301	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.330	14.230	14.250	14.280	14.310	14.450	14.550	14.650	14.730	14.350	14.330	14.470
302	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.730	14.630	14.650	14.680	14.710	14.850	14.950	15.050	15.130	14.750	14.730	14.870
303	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.430	14.330	14.350	14.380	14.410	14.550	14.650	14.750	14.830	14.450	14.430	14.570
304	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.430	14.330	14.350	14.380	14.410	14.550	14.650	14.750	14.830	14.450	14.430	14.570
305	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.130	15.030	15.050	15.080	15.110	15.250	15.350	15.450	15.530	15.150	15.130	15.270
306	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.730	14.630	14.650	14.680	14.710	14.850	14.950	15.050	15.130	14.750	14.730	14.870
307	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.730	14.630	14.650	14.680	14.710	14.850	14.950	15.050	15.130	14.750	14.730	14.870
308	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.530	14.430	14.450	14.480	14.510	14.650	14.750	14.850	14.930	14.650	14.530	14.670
309	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.730	14.630	14.650	14.680	14.710	14.850	14.950	15.050	15.130	14.850	14.730	14.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
310	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.630	14.530	14.550	14.580	14.610	14.750	14.850	14.950	15.030	14.750	14.630	14.770
310	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.630	14.530	14.550	14.580	14.610	14.750	14.850	14.950	15.030	14.750	14.630	14.770
311	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.880	14.780	14.800	14.830	14.860	15.000	15.100	15.200	15.280	15.000	14.880	15.020
312	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.230	15.130	15.150	15.180	15.210	15.350	15.450	15.550	15.630	15.350	15.230	15.370
313	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	kg	CB300	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.930	14.830	14.850	14.880	14.910	15.050	15.150	15.250	15.330	15.050	14.930	15.070
314	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300/Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.930	14.830	14.850	14.880	14.910	15.050	15.150	15.250	15.330	15.050	14.930	15.070
315	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-1-2018	Thép VAS	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.457	14.357	14.377	14.407	14.437	14.577	14.677	14.777	14.857	14.577	14.457	14.597
316	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 CB300	kg	TCVN 1651-1-2018	Thép VAS	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	14.557	14.457	14.477	14.507	14.537	14.677	14.777	14.877	14.957	14.677	14.557	14.697
317	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10	kg	TCVN 1651-1-2018	Thép VAS	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.587	14.707	14.727	14.757	14.787	14.927	15.027	15.127	15.207	14.927	14.807	14.947
318	Thép xây dựng	Thép thanh D12 CB300	kg	TCVN 1651-2-2018	Thép VAS	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287
319	Thép xây dựng	Thép thanh D14-D32	kg	TCVN 1651-2-2018	Thép VAS	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287	15.287
320	Thép xây dựng	Thép thanh D36 CB400-V/CB 500-V	kg	TCVN 1651-2-2018	Thép VAS	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487	15.487
321	Thép xây dựng	Thép thanh D40 CB400-V/CB 500-V		TCVN 1651-2-2018	Thép VAS	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687	15.687
322	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	17.300	17.200	17.220	17.250	17.280	17.420	17.520	17.620	17.700	17.420	17.300	17.440
323	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	16.800	16.700	16.720	16.750	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.920	16.800	16.940
324	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.900	15.800	15.820	15.850	15.880	16.020	16.120	16.220	16.300	16.020	15.900	16.040
325	Thép xây dựng	Thép I độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	20.900	20.800	20.820	20.850	20.880	21.020	21.120	21.220	21.300	21.020	20.900	21.040
326	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	19.500	19.400	19.420	19.450	19.480	19.620	19.720	19.820	19.900	19.620	19.500	19.640
327	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	16.800	16.700	16.720	16.750	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.920	16.800	16.940
328	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	18.000	17.900	17.920	17.950	17.980	18.120	18.220	18.320	18.400	18.120	18.000	18.140
329	Thép xây dựng	Thép dầy 3 ly	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	20.000	19.900	19.920	19.950	19.980	20.120	20.220	20.320	20.400	20.120	20.000	20.140
330	Thép xây dựng	Thép rô dĩa	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	24.500	24.400	24.420	24.450	24.480	24.620	24.720	24.820	24.900	24.620	24.500	24.640
331	Thép xây dựng	Rơ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/ro)	kg			Cty TNHH thép 998	Sơn La	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu	31.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
332	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	21.000	20.900	20.920	20.950	20.980	21.120	21.220	21.320	21.400	21.120	21.000	21.140
333	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	32.000	34.000	33.500	33.000	32.500	32.500	33.000	33.500	34.000	33.500	34.000	32.500
334	Thép xây dựng	Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	36.400	38.500	38.000	37.500	37.000	37.000	37.500	38.000	38.500	38.000	38.500	40.000
335	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	50.000	52.000	51.500	51.000	50.500	50.500	51.000	51.500	52.000	51.500	52.000	50.500
336	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	45.000	47.000	46.500	46.000	45.500	45.500	46.000	46.500	47.000	46.500	47.000	45.500
337	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	45.000	44.900	44.920	44.950	44.980	45.120	45.220	45.320	45.400	45.120	45.000	45.140
338	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tổng hợp đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	40.000	39.900	39.920	39.950	39.980	40.120	40.220	40.320	40.400	40.120	40.000	40.140
339	Thép xây dựng	Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	95.000	110.000	100.500	100.000	95.500	95.500	100.000	100.500	110.000	100.500	110.000	95.500
340	Thép xây dựng	Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	135.000	134.900	134.920	134.950	134.980	135.120	135.220	135.320	135.400	135.120	135.000	135.140
	BÊ TÔNG																			
341	Bê tông	Bê tông nhựa C4,75	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 6-7,5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	1.920.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
342	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5,2-6,2	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	1.720.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
343	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5-6	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	1.690.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
344	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,9-5,9	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	1.650.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
345	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	1.620.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
346	Bê tông	Bê tông nhựa R19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4-5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	1.500.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
347	Bê tông	Bê tông nhựa R25	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 3,5-4,5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, phường Chiềng An	1.470.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phông Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
348	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 50-55 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bán Mat, xã Chiềng Mung					1.650.000							
349	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 48-55 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bán Mat, xã Chiềng Mung					1.620.000							
350	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 41-45 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bán Mat, xã Chiềng Mung					1.600.000							
351	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 52-56 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bán Mat, xã Chiềng Mung					1.800.000							
352	Bê tông	Bê tông nhựa C4,75	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 62-70 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bán Mat, xã Chiềng Mung					1.900.000							
348	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCDB VN	CA 9.5, CA6.7, CA 12.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
353	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCDB VN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
354	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mat xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.100.000											
355	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mat xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.150.000											
356	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mat xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.200.000											
357	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mat xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.250.000											
358	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mat xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.350.000											
359	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mat xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.400.000											
360	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mat xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.450.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
361	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	60.000											
362	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.343.000				1.343.000							
363	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.389.000				1.389.000							
364	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.435.000				1.435.000							
365	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.481.000				1.481.000							
366	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.528.000				1.528.000							
367	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.574.000				1.574.000							
368	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.667.000				1.667.000							
369	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.759.000				1.759.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
370	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bé Tổng Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cỏi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn	1.852.000				1.852.000							
371	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Bung, xã Mai Sơn					1.100.000							
372	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Bung, xã Mai Sơn					1.150.000							
373	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Bung, xã Mai Sơn					1.200.000							
374	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Bung, xã Mai Sơn					1.250.000							
375	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Bung, xã Mai Sơn					1.300.000							
376	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bán Hua Tát, xã Vân Hồ		1.320.000										
377	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bán Hua Tát, xã Vân Hồ		1.370.000										
378	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bán Hua Tát, xã Vân Hồ		1.420.000										
379	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bán Hua Tát, xã Vân Hồ		1.470.000										
380	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bán Hua Tát, xã Vân Hồ		1.520.000										
381	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bán Hua Tát, xã Vân Hồ		1.570.000										
382	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bán Mòn, Phường Mộc Sơn			1.200.000									
383	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bán Mòn, Phường Mộc Sơn			1.250.000									
384	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bán Mòn, Phường Mộc Sơn			1.300.000									
385	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bán Mòn, Phường Mộc Sơn			1.350.000									
386	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bán Mòn, Phường Mộc Sơn			1.400.000									
387	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bán Mòn, Phường Mộc Sơn			1.500.000									
388	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	926.000				1.019.000	1.019.000						1.019.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
389	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Son La	Giá tại trung tâm các xã, phường	972.000				1.065.000	1.065.000						1.065.000
390	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Son La	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.019.000				1.111.000	1.111.000						1.111.000
391	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Son La	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.065.000				1.157.000	1.157.000						1.157.000
392	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Son La	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.111.000				1.204.000	1.204.000						1.204.000
		CỐNG TRÒN MIỆNG LOE																		
393	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø300 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	475.000											
394	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	480.000											
395	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 VH; tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	485.000											
396	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	490.000											
397	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	630.000											
398	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	744.000											
399	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	640.000											
400	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	754.000											
401	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.020.000											
402	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.100.000											
403	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.060.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
404	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.200.000											
405	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.200.000											
406	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dây 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.500.000											
407	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.350.000											
408	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.500.000											
409	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.600.000											
410	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.750.000											
	CÔNG TRÒN MIỆNG ÂM DƯƠNG																			
411	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dây 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.374.600											
412	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dây 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.524.100											
413	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.374.600											
414	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.524.100											
415	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dây 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.260.000											
416	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dây 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.550.000											
417	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.260.000											
418	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dây 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.550.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
419	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.845.000											
420	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	3.570.000											
421	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2,5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	3.210.000											
422	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2,5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	3.870.000											
423	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2,5m,L=1m, dày 19,4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	4.280.000											
424	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2,5m,L=1m, dày 19,4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	4.930.000											
425	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2,4m,L=1m, dày 21,7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	5.640.000											
426	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2,4m,L=1m, dày 21,7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	6.150.000											
427	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø2500 VH; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2,4m,L=1m, dày23,4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	7.900.000											
428	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 2500 HL93; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2,4m,L=1m, dày 23,4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	8.400.000											
		CÔNG HỘP ĐƠN VH																		
429		Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.850.000											
430	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.110.000											
431	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.335.000											
432	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.995.000											
433	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1,5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	5.480.000											
434	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1,5m, L=2m dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	9.650.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
435	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	11.750.000											
436	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	17.550.000											
437	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1,7m, dày 25cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	18.600.000											
438	Bê tông đúc sẵn	CÔNG HỘP ĐƠN HL93	m			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh												
439	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.010.000											
440	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.380.000											
441	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	2.860.000											
442	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	3.760.000											
443	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	6.740.000											
444	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	11.200.000											
445	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	12.040.000											
446	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	17.250.000											
447	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	17.620.000											
		ĐẾ CỐNG																		
448	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (41x26x17)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	105.000											
449	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (52x24x18)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	140.000											
450	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (72x28x25)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	170.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
451	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (90x29x28)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	320.000											
452	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (120x28x35)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	380.000											
453	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1200	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	500.000											
454	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1250	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	510.000											
455	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	630.000											
456	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	650.000											
457	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (195x32x51)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	680.000											
458	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D2000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (197x30x50)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.010.000											
459	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D2500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRx C (252x30x65)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	1.560.000											
		GIOĂNG CAO SU																		
460		Gioăng D300	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	73.000											
461		Gioăng D400	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	90.000											
462		Gioăng D600	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	110.000											
463		Gioăng D800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	185.000											
464		Gioăng D1000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	211.000											
465		Gioăng D1200	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	220.000											
466		Gioăng D1250	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh	310.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Còi, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
467		Gioăng D1500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Còi, Chiềng Sinh	315.000											
468		Gioăng D1800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Còi, Chiềng Sinh	335.000											
469		Gioăng D2000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Còi, Chiềng Sinh	360.000											
470		Gioăng D2500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Còi, Chiềng Sinh	440.000											
XI MĂNG																				
471	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.250	1.250	1.300	1.250	1.220	1.250	1.400	1.350	1.400	1.350	1.250	1.300
472	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.290	1.290	1.340	1.290	1.260	1.290	1.440	1.390	1.440	1.390	1.290	1.340
473	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.410	1.410	1.440	1.410	1.380	1.440	1.550	1.510	1.570	1.510	1.410	1.460
474	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.470	1.470	1.500	1.470	1.440	1.500	1.610	1.570	1.630	1.570	1.470	1.520
475	Xi măng	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.500	1.430	1.450	1.470	1.490	1.540	1.570	1.600	1.630	1.540	1.510	1.540
476	Xi măng	Xi măng Bim Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.470	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
477	Xi măng	Xi măng Bim Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.860	1.790	1.810	1.830	1.850	1.900	1.930	1.960	1.990	1.900	1.870	1.900
478	Xi măng	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.400	1.330	1.350	1.370	1.390	1.440	1.470	1.500	1.530	1.440	1.410	1.440
479	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.670	1.600	1.620	1.640	1.660	1.710	1.740	1.770	1.800	1.710	1.680	1.710
480	Xi măng	Xi măng Vikan C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã											1.250	
481	Xi măng	Xi măng Vikan PC40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC40	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã											1.350	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
482	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PC30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC30	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã											1.600	
483	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PC40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC40	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã											1.640	
484	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PC30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC30	Cty TNHH thương mại Đinh Huệ	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã										1.300		
485	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PC40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC40	Cty TNHH thương mại Đinh Huệ	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã										1.400		
	SON																			
486	Sơn	Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
487	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
488	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
489	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
490	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
491	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
492	Sơn	Sơn chống thấm trần xi măng JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
493	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
494	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
495	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lít	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278
496	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lít	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167
497	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472
498	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phuong Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiêng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
499	Son	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686
500	Son	Bột bả ngoại thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454
501	Son	Son lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
502	Son	Son lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
503	Son	Son siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
504	Son	Son nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
505	Son	Son mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
506	Son	Son mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
507	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
508	Son	Son ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
509	Son	Son ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
510	Son	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
511	Son	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
512	Son	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850
513	Son	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoại trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850
514	Son	FORLIX - Son lót kháng kiềm trong nhà	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889
515	Son	FORLIX - Son lót kháng kiềm ngoại nhà	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333
516	Son	FORLIX - Son mịn nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444
517	Son	FORLIX - Son nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667
518	Son	FORLIX - Son ngoại thất cao cấp mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611
519	Son	FORLIX - Son ngoại thất cao cấp bán bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
520	Son	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222
521	Son	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556
522	Son	Son nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
523	Son	Son siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
524	Son	Son nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722
525	Son	Son ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
526	Son	Son ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
527	Son	Son lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
528	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667
529	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
530	Son	Son chống thấm da nắng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
531	Son	Son chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
532	Son	Son nội thất cao cấp bề mặt mờ - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750
533	Son	Son nội thất lau chùi hiệu quả - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
534	Son	Son lót chống kiềm nội thất cao cấp hoàn thiện - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083
535	Son	Son siêu mịn ngoại thất cao cấp - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417
536	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp hoàn thiện - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333
537	Son	Son chống thấm da nắng - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
538	Son	Son chống thấm màu siêu bóng chống nóng - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
539	Son	Bột bả nội thất - son Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
540	Son	Bột bả ngoại thất - son Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750
541	Son	Son Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
542	Son	Son giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
543	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
544	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg		Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
545	Sơn	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
546	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
547	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
548	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800
549	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700
550	Sơn	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018//GB	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
551	Sơn	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
552	Sơn	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
553	Sơn	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
554	Sơn	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
555	Sơn	Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
556	Sơn	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
557	Sơn	Dung môi TN 305	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
558	Sơn	Dung môi TN 401	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
559	Sơn	Dung môi TN 304	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
560	Sơn	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
561	Son	Jimmy (Phù Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
562	Son	Son chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	Kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450
563	Son	Son phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	Kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
564	Son	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
565	Son	Bột bả Sp Filler nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
566	Son	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
567	Son	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
568	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
569	Son	Son lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
570	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
571	Son	Son lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
572	Son	Son Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
573	Son	Son Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833
574	Son	Son ngoại thất siêu mịn Nova	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
575	Son	Son nội thất mịn Bella	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
576	Son	Son Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
577	Son	Son Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
578	Son	Son lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
579	Son	Son lót nội thất JOTON ALTIN DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
580	Son	Son phủ ngoại thất JOTON JONY E	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
581	Son	Son phủ nội thất JOTON JONY INT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
582	Son	Son lót nội thất BENTIN LT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
583	Son	Son lót ngoại thất BENTIN LE	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
584	Son	Son nội thất BENTIN INT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
585	Son	Son ngoại thất BENTIN EXT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
586	Son	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
587	Son	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
588	Son	Son bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
589	Son	Son ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
590	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,8l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
591	Son	Son siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1,3l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
592	Son	Son ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
593	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
594	Son	Son chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
595	Son	Son chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
596	Son	Son chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
597	Son	Son ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
598	Son	Son bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
599	Son	Son bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
600	Son	Son siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
601	Son	Son nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
602	Son	Son mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
603	Son	Son mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
604	Son	Son mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
605	Son	Son siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
606	Son	Son chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
607	Son	Son chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
608	Son	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
609	Son	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
608	Son	Son ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
610	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,9l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
611	Son	Son bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
612	Son	Son siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
613	Son	Son ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
614	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
615	Son	Son chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
616	Son	Son chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
617	Son	Son chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100
618	Son	Son ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
619	Son	Son bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
620	Son	Son bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400
621	Son	Son siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
622	Son	Son bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500
623	Son	Son mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
624	Son	Son mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
625	Son	Son mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
626	Son	Son nội thất chống thấm sản V209 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
627	Son	Son siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
628	Son	Son chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
629	Son	Son chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
593	Son	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
630	Son	Bột bả ngoại thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
631	Son	Son lót chống kiềm nội thất	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586
632	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505
633	Son	Son nước nội thất 3in1	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
634	Son	Son nước ngoại thất	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
635	Son	Son nội thất cao cấp dễ lau chùi	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101
636	Son	Son bóng nội thất cao cấp	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899
637	Son	Son ngoại thất chống phai màu	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
638	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717
639	Son	Son chống thấm	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879
640	Son	Son lót sàn EPOXY	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
641	Son	Son phủ sàn nhà xưởng EPOXY chịu mài mòn	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
642	Son	Bột bả ngoại thất E700 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
643	Son	Bột bả nội thất A500 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
644	Son	Son lót ngoại thất E500 DULUX	lit	QCVN 08-2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
645	Son	Son lót nội thất A500 DULUX	lit	QCVN 08-2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
646	Son	Son ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
647	Son	Son nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
648	Son	HTPAINT Bột bả nội thất	kg	TC 7239: 2014		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888
649	Son	HTPAINT Bột bả NgoAI thất	kg	TC 7239: 2015		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813
650	Son	HTPAINTSon lót kiểm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967
	Son	HTPAINT Son lót kiểm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183
651	Son	HTPAINT Hỗn hợp chống thấm phụ xi măng CT-11A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817
652	Son	HTPAINT Son ngoại thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267
653	Son	HTPAINT Son nội thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
654	Son	HTPAINT Son nội thất bóng SATINPREMIUM	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842
655	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841
656	Son	Son siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581
657	Son	Son siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295
658	Son	Son nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
659	Son	Son nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785
660	Son	Son bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640
661	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577
662	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089
663	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194
664	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645
665	Son	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
666	Son	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310
667	Son	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073
668	Son	Son nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591
669	Son	Son Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471
670	Son	Son chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344
671	Son	Son lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	170.545						170.545					
672	Son	Son lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	TCVN 8652:2020	Lon 6kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	190.303						190.303					
673	Son	Son lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	TCVN 8652:2021	Thùng 22kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	111.529						111.529					
674	Son	Son lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	6kg	TCVN 8652:2022	Lon 6kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	122.879						122.879					
675	Son	Son lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - A111	kg	TCVN 8652:2023	Thùng 22kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	95.826						95.826					
676	Son	Son lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - A111	6kg	TCVN 8652:2024	Lon 6kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	643.636						643.636					
677	Son	Son siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	368.000						368.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
678	Son	Son siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	404.545							404.545				
679	Son	Son bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	216.631							216.631				
680	Son	Son bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	1.184.545							1.184.545				
681	Son	Son bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	262.727							262.727				
682	Son	Son bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	170.087							170.087				
683	Son	Son bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	186.777							186.777				
684	Son	Son bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	225.455							225.455				
685	Son	Son ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	98.926							98.926				
686	Son	Son ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	109.091							109.091				
687	Son	Son siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	229.830							229.830				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
688	Son	Son siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	244.364							244.364				
689	Son	Son siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	272.727							272.727				
690	Son	Son bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	171.765							171.765				
691	Son	Son bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	186.777							186.777				
692	Son	Son bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	225.455							225.455				
693	Son	Son bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	129.221							129.221				
694	Son	Son bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.25kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	142.684							142.684				
695	Son	Son bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	1kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	165.455							165.455				
696	Son	Son siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	93.595							93.595				
697	Son	Son siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	102.645							102.645				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
698	Son	Son nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	70.227							70.227				
699	Son	Son nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	77.424							77.424				
700	Son	Son mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 25kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	41.455							41.455				
701	Son	Son mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 6.25kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	45.236							45.236				
702	Son	Son chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	189.091							189.091				
703	Son	Son chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	208.727							208.727				
704	Son	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	173.909							173.909				
705	Son	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	972.727							972.727				
706	Son	Son phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	924.545							924.545				
707	Son	Son phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bàn Hung Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	223.636							223.636				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
708	Son	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg		Bao 40kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bán Hưng Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	13.386							13.386				
709	Son	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg		Bao 40kg	Công ty TNHH Son Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bán Hưng Mai xã Nà Nghịu huyện Sông Mã)	9.477							9.477				
HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ																				
710	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000
711	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.794.000	2.914.000	2.884.000	2.854.000	2.824.000	2.824.000	2.854.000	2.884.000	2.914.000	2.884.000	2.914.000	2.824.000
712	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
713	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
714	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.344.000	3.464.000	3.434.000	3.404.000	3.374.000	3.374.000	3.404.000	3.434.000	3.464.000	3.434.000	3.464.000	3.374.000
715	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
716	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
717	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.279.000	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500
718	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn (150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000
719	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Son La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
720	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000
721	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
722	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
723	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
724	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt + chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.464.000	2.584.000	2.554.000	2.524.000	2.494.000	2.494.000	2.524.000	2.554.000	2.584.000	2.554.000	2.584.000	2.494.000
725	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000
726	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000
727	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000
728	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
729	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
730	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.279.000	1.319.000	1.309.000	1.299.000	1.289.000	1.289.000	1.299.000	1.309.000	1.319.000	1.309.000	1.319.000	1.289.000
731	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000
732	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000
733	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000
734	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
735	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
736	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	250x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	200.000	240.000	230.000	220.000	210.000	210.000	220.000	230.000	240.000	230.000	240.000	210.000
737	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	140x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	164.000	200.000	194.000	184.000	174.000	174.000	184.000	194.000	204.000	194.000	204.000	174.000
738	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm để + sập, kính trắng dày 5mm	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	655.000	775.000	745.000	715.000	685.000	685.000	715.000	745.000	775.000	745.000	775.000	690.000
739	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	682.000	802.000	772.000	742.000	712.000	712.000	742.000	772.000	802.000	772.000	802.000	835.000
740	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa + quai trụ cửa 2 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
741	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa + khay khóa cửa 1 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
742	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đồ cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	800.000	920.000	890.000	860.000	830.000	830.000	860.000	890.000	920.000	890.000	920.000	830.000
743	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh không dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	780.000	900.000	870.000	840.000	810.000	810.000	840.000	870.000	900.000	870.000	900.000	810.000
744	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường	850.000	970.000	940.000	910.000	880.000	880.000	910.000	940.000	970.000	940.000	970.000	880.000
745	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa quai chủy cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phuong Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
746	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bán dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Son La	Giá tại trung tâm các xã, phường	250.000	285.000	275.000	270.000	260.000	260.000	270.000	275.000	285.000	275.000	285.000	260.000
747	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bán dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Son La	Giá tại trung tâm các xã, phường	220.000	255.000	245.000	240.000	230.000	230.000	240.000	245.000	255.000	245.000	255.000	230.000
748	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.730.000	1.715.000	1.718.000	1.720.000	1.680.000	1.735.000	1.740.000	1.745.000	1.750.000	1.735.000	1.730.000	1.735.000
749	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.550.000	1.535.000	1.538.000	1.540.000	1.500.000	1.555.000	1.560.000	1.565.000	1.570.000	1.555.000	1.550.000	1.555.000
750	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.250.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
751	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 1 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
752	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 2 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
753	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
754	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn Queen/Viet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.450.000	1.435.000	1.438.000	1.440.000	1.400.000	1.455.000	1.460.000	1.465.000	1.470.000	1.455.000	1.450.000	1.455.000
755	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn Queen/Viet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.400.000	1.385.000	1.388.000	1.390.000	1.350.000	1.405.000	1.410.000	1.415.000	1.420.000	1.405.000	1.400.000	1.405.000
756	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn Queen/Viet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.200.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
757	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
758	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
759	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Eurovn QueenViet Aluminium. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
760	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.250.000	1.230.000	1.230.000	1.240.000	1.250.000	1.270.000	1.290.000	1.310.000	1.330.000	1.300.000	1.280.000	1.260.000
761	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.200.000	1.180.000	1.180.000	1.190.000	1.200.000	1.220.000	1.240.000	1.260.000	1.280.000	1.250.000	1.230.000	1.220.000
762	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.200.000	1.180.000	1.180.000	1.190.000	1.200.000	1.220.000	1.240.000	1.260.000	1.280.000	1.250.000	1.230.000	1.220.000
763	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.000.000	980.000	980.000	990.000	1.000.000	1.020.000	1.040.000	1.060.000	1.080.000	1.050.000	1.030.000	1.020.000
764	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
765	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
766	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ và khóa)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.320.000	2.305.000	2.308.000	2.310.000	2.270.000	2.325.000	2.330.000	2.335.000	2.340.000	2.325.000	2.320.000	2.325.000
767	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở quay kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.880.000	1.865.000	1.868.000	1.870.000	1.830.000	1.885.000	1.890.000	1.895.000	1.900.000	1.885.000	1.880.000	1.885.000
768	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở trượt kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.760.000	1.745.000	1.748.000	1.750.000	1.710.000	1.765.000	1.770.000	1.775.000	1.780.000	1.765.000	1.760.000	1.765.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
769	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách kính nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.470.000	1.455.000	1.458.000	1.460.000	1.420.000	1.475.000	1.480.000	1.485.000	1.490.000	1.475.000	1.470.000	1.475.000
770	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi nhôm Xingfa kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ và khóa)				Công ty CP nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.600.000	2.585.000	2.588.000	2.590.000	2.550.000	2.605.000	2.610.000	2.615.000	2.620.000	2.605.000	2.600.000	2.605.000
771	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ nhômXingfa mở quay kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)				Công ty CP nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.930.000	1.915.000	1.918.000	1.920.000	1.880.000	1.935.000	1.940.000	1.945.000	1.950.000	1.935.000	1.930.000	1.935.000
772	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ nhôm Xingfa mở trượt kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)				Công ty CP nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.800.000	1.785.000	1.788.000	1.790.000	1.750.000	1.805.000	1.810.000	1.815.000	1.820.000	1.805.000	1.800.000	1.805.000
773	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách kính nhôm Xingfa kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)				Công ty CP nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.540.000	1.525.000	1.528.000	1.530.000	1.490.000	1.545.000	1.550.000	1.555.000	1.560.000	1.545.000	1.540.000	1.545.000
		Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải)						Giá tại trung tâm các xã, phường												
774	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
775	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
776	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000
777	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
778	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn tấm lền sóng vuông	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
779	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.975.000	1.980.000
780	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.141.667	2.146.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
781	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.300.000	2.305.000
782	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.516.667	2.521.667
783	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
784	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
785	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
786	Cửa cuốn	Cảm biến chống xô điện từ. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
787	Cửa cuốn	Bộ tải AUSTDOOR, sức nặng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
788	Cửa cuốn	Bộ tải AUSTDOOR, sức nặng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
789	Cửa cuốn	Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
790	Cửa cuốn	Bộ lưu điện Tital. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
791	Cửa cuốn	Còi báo động dùng cho bộ tải tầm liên. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
792	Cửa cuốn	Còi báo động dùng cho bộ tải khe thoáng. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
793	Cửa cuốn	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
794	Cửa cuốn	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
795	GỖ XÂY DỰNG							Giá tại trung tâm các xã, phường												
796	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cà nêp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	4.700.000	4.800.000	4.770.000	4.750.000	4.730.000	4.730.000	4.750.000	4.770.000	4.800.000	4.770.000	4.800.000	4.740.000
797	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ đá nêp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	3.200.000	3.300.000	3.270.000	3.250.000	3.230.000	3.230.000	3.250.000	3.270.000	3.300.000	3.270.000	3.300.000	3.240.000
798	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO																			
799	Trần, vách thạch cao	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
800	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
801	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giắt cáp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
802	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
803	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
804	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
805	Trần, vách thạch cao	Vách Composite (đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện)	m2			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000	1.220.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.210.000
806	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
807	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
808	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đèn không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
809	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đèn có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
810	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT LINE (khung rãnh đèn có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
811	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT LINE (khung rãnh đèn có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
812	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
813	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
814	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
815	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
816	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
817	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
818	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
819	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
820	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm xương cá Phát Hưng M70/Thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
821	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm xương cá Phát Hưng M70/Thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
822	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm INOX X7 Van Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp đặt	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Van Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
823	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm INOX X7 Van Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp đặt	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Van Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
824	Hệ trần kim loại	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Van Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
825	Hệ trần kim loại	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Van Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
826	VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE							Giá tại trung tâm các xã, phường												
827	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	87.000	83.000	84.000	85.000	86.000	92.000	97.000	102.000	107.000	88.000	83.000	92.000
828	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	98.500	94.500	95.500	96.500	97.500	103.500	108.500	113.500	118.500	99.500	94.500	103.500
829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	107.500	103.500	104.500	105.500	106.500	112.500	117.500	122.500	127.500	108.500	103.500	112.500
830	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	116.500	112.500	113.500	114.500	115.500	121.500	126.500	131.500	136.500	117.500	112.500	121.500
829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	93.500	89.500	90.500	91.500	92.500	98.500	103.500	108.500	113.500	94.500	89.500	98.500
831	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	115.000	120.000	125.000	106.000	101.000	110.000
832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	116.000	112.000	113.000	114.000	115.000	121.000	126.000	131.000	136.000	117.000	112.000	121.000
833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	127.000	123.000	124.000	125.000	126.000	132.000	137.000	142.000	147.000	128.000	123.000	132.000
834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	101.000	97.000	98.000	99.000	100.000	106.000	111.000	116.000	121.000	102.000	97.000	106.000
835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	113.400	109.400	110.400	111.400	112.400	118.400	123.400	128.400	133.400	114.400	109.400	118.400
836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	125.300	121.300	122.300	123.300	124.300	130.300	135.300	140.300	145.300	126.300	121.300	130.300
837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	137.200	133.200	134.200	135.200	136.200	142.200	147.200	152.200	157.200	138.200	133.200	142.200
838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	138.000	134.000	135.000	136.000	137.000	143.000	148.000	153.000	158.000	139.000	134.000	143.000
839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	148.000	144.000	145.000	146.000	147.000	153.000	158.000	163.000	168.000	149.000	144.000	153.000
840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	158.000	154.000	155.000	156.000	157.000	163.000	168.000	173.000	178.000	159.000	154.000	163.000
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	168.000	164.000	165.000	166.000	167.000	173.000	178.000	183.000	188.000	169.000	164.000	173.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	178.000	174.000	175.000	176.000	177.000	183.000	188.000	193.000	198.000	179.000	174.000	183.000
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	150.000	155.000	160.000	141.000	136.000	145.000
843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	150.000	146.000	147.000	148.000	149.000	155.000	160.000	165.000	170.000	151.000	146.000	155.000
844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	175.000	180.000	161.000	156.000	165.000
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	170.000	166.000	167.000	168.000	169.000	175.000	180.000	185.000	190.000	171.000	166.000	175.000
846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	180.000	176.000	177.000	178.000	179.000	185.000	190.000	195.000	200.000	181.000	176.000	185.000
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	145.000	141.000	142.000	143.000	144.000	150.000	155.000	160.000	165.000	146.000	141.000	150.000
847	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	165.000	170.000	175.000	156.000	151.000	160.000
848	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	170.000	175.000	180.000	185.000	166.000	161.000	170.000
849	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	175.000	171.000	172.000	173.000	174.000	180.000	185.000	190.000	195.000	176.000	171.000	180.000
850	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	185.000	181.000	182.000	183.000	184.000	190.000	195.000	200.000	205.000	186.000	181.000	190.000
851	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	147.000	143.000	144.000	145.000	146.000	152.000	157.000	162.000	167.000	148.000	143.000	152.000
852	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	157.000	153.000	154.000	155.000	156.000	162.000	167.000	172.000	177.000	158.000	153.000	162.000
853	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	167.000	163.000	164.000	165.000	166.000	172.000	177.000	182.000	187.000	168.000	163.000	172.000
854	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	177.000	173.000	174.000	175.000	176.000	182.000	187.000	192.000	197.000	178.000	173.000	182.000
855	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	187.000	183.000	184.000	185.000	186.000	192.000	197.000	202.000	207.000	188.000	183.000	192.000
856	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	84.000	80.000	81.000	82.000	83.000	89.000	94.000	99.000	104.000	85.000	80.000	89.000
857	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	95.000	91.000	92.000	93.000	94.000	100.000	105.000	110.000	115.000	96.000	91.000	100.000
858	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	106.000	102.000	103.000	104.000	105.000	111.000	116.000	121.000	126.000	107.000	102.000	111.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
859	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	138.200	134.200	135.200	136.200	137.200	143.200	148.200	153.200	158.200	139.200	134.200	143.200
860	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	149.000	145.000	146.000	147.000	148.000	154.000	159.000	164.000	169.000	150.000	145.000	154.000
861	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	161.000	157.000	158.000	159.000	160.000	166.000	171.000	176.000	181.000	162.000	157.000	166.000
862	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dây tôn 0,35mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	261.000	257.000	258.000	259.000	260.000	266.000	271.000	276.000	281.000	262.000	257.000	266.000
863	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dây tôn 0,35mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	278.200	274.200	275.200	276.200	277.200	283.200	288.200	293.200	298.200	279.200	274.200	283.200
864	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dây tôn 0,3mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	270.000	266.000	267.000	268.000	269.000	275.000	280.000	285.000	290.000	271.000	266.000	275.000
865	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dây tôn 0,3mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	276.400	272.400	273.400	274.400	275.400	281.400	286.400	291.400	296.400	277.400	272.400	281.400
862	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	201.364	206.364	211.364	216.364	197.364	192.364	201.364
866	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	205.000	210.000	215.000	220.000	201.000	196.000	205.000
867	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
868	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	200.909	196.909	197.909	198.909	199.909	205.909	210.909	215.909	220.909	201.909	196.909	205.909
869	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	192.727	188.727	189.727	190.727	191.727	197.727	202.727	207.727	212.727	193.727	188.727	197.727
870	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
871	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	191.818	187.818	188.818	189.818	190.818	196.818	201.818	206.818	211.818	192.818	187.818	196.818
872	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0,40/50/0,35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	362.727	358.727	359.727	360.727	361.727	367.727	372.727	377.727	382.727	363.727	358.727	367.727
873	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0,45/50/0,35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	378.182	374.182	375.182	376.182	377.182	383.182	388.182	393.182	398.182	379.182	374.182	383.182
874	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0,40/50/0,40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	382.727	378.727	379.727	380.727	381.727	387.727	392.727	397.727	402.727	383.727	378.727	387.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
875	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	395.455	391.455	392.455	393.455	394.455	400.455	405.455	410.455	415.455	396.455	391.455	400.455
876	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
877	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
878	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
879	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636
880	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
881	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
882	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	125.455	121.455	122.455	123.455	124.455	130.455	135.455	140.455	145.455	126.455	121.455	130.455
883	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	137.273	133.273	134.273	135.273	136.273	142.273	147.273	152.273	157.273	138.273	133.273	142.273
884	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	126.364	122.364	123.364	124.364	125.364	131.364	136.364	141.364	146.364	127.364	122.364	131.364
885	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	138.182	134.182	135.182	136.182	137.182	143.182	148.182	153.182	158.182	139.182	134.182	143.182
886	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	123.636	119.636	120.636	121.636	122.636	128.636	133.636	138.636	143.636	124.636	119.636	128.636
887	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường	135.455	131.455	132.455	133.455	134.455	140.455	145.455	150.455	155.455	136.455	131.455	140.455
NHỰA ĐƯỜNG																				
888	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại trung tâm các xã, phường	13.800	12.920	13.140	13.360	13.580	14.020	14.240	14.460	14.680	13.140	12.920	14.020
889	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đông thùng	kg		Đông thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại trung tâm các xã, phường	15.200	14.320	14.540	14.760	14.980	15.420	15.640	15.860	16.080	14.540	14.320	15.420
890	Nhựa đường	Nhựa đường Trung Đông đông thùng loại 60/70	kg		Đông thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Trung Đông	Giá tại trung tâm các xã, phường	12.400	11.520	11.740	11.960	12.180	12.620	12.840	13.060	13.280	11.740	11.520	12.620
VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG																				
891	Vật liệu khác	Lưới rào dây thép gai	m	ASTM A123		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường	217.273											
892		Các phụ kiện kèm theo lưới rào thép gai				Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường												
893		Cột chịu lực ống thép D60x1.600x3mm. Cắt vát đầu và chi tiết bản thép liên kết cột theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường	239.373											
894		Cột ống thép D60x1.650x3mm. Bịt đầu mũ chòm cầu. Chi tiết bản thép đế cột và 12 móc thép d8-L120 theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường	291.479											
895		Dây thép gai 2x2,5mm	m			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường	3.120											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
896		Bu lông M12x50	bộ			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường	3.249											
Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc - Công ty CP Indecons Vina																				
897	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khuong xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
898	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khuong xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
899	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khuong xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
900	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khuong xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
901	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,26m	Công ty CP Indecon's Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
902	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,4m	Công ty CP Indecon's Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
903	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<1m2	Công ty CP Indecon's Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
904	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<5m2	Công ty CP Indecon's Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
905	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S>5m2	Công ty CP Indecon's Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
906	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88.3x3 mạ kẽm Dẫn màng phản quang trắng độ loại III	m			Công ty CP Indecon's Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo Nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
907	Vật liệu khác	Giá long môn Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
908	Vật liệu khác	Cột tay vịn Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
909		Tôn lượn sóng																		
910	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
911	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
912	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
913	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
914	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
915	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
916	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
917	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
918	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
919	Vật liệu khác	Tiêu phân quang	cái			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
920	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
921	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
922	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
923	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
924	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
925	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái			Công ty CP Indeconcs Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
926	Vật liệu khác	Lưới chống chồi (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
927	Vật liệu khác	Lưới chống chồi loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
928	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột , cho các vị trí giữa	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
929	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
930		Hàng rào bảo vệ B40																		
931	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
932	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
933	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
		Hàng rào bảo vệ dẫy thép gai																		
934	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
935	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (bao gồm cả trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
		Công ty TNHH Thăng Long LT: Sản phẩm An toàn giao thông																		
936	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - S5400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
937	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - S5400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
938	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000
939	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600
940	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300
941	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300
942	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo chữ nhật 300x500mm (biển tên đường)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
943	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 600x600mm (l.409,l.423b,l.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200
944	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 900x900mm (l.409,l.423b,l.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
945	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, 5<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - S5400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100
946	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, 5>1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - S5400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400
947	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn Led chỉ hướng đi 25x25cm, đèn vàng 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000
948	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn led tròn D70cm, đèn vàng 12V, đèn đỏ 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000
949	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D80x2mm mạ kẽm	m	- TCVN 2018:7887 - S5400	Sơn trắng đỏ	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
950	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400
951	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000
952	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800
953	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng cấm đất mạ kẽm loại 2 sóng, 2480x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500
954	Vật liệu khác	Hộ lan - Tấm đuôi cá (tấm đầu cuối) 585x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phông Tô Hiệt, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
955	Vật liệu khác	Hộp lan - tấm đệm (60x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
956	Vật liệu khác	Hộp lan - tấm đệm (156x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
957	Vật liệu khác	Hộp lan - Tiêu phản quang tam giác bằng tôn 1.5mm, dán MPQ loại III	cái	- TCCS20:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - S5400	- Mạ kẽm	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450
958	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2150mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800
959	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2000mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600
960	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1700mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700
961	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1300mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900
962	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1070mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500
963	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D120x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
964	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D150x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
965	Vật liệu khác	Bu lông D16x35, cấp bền 5.6	Bộ	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
966	Vật liệu khác	Bu lông D16x150, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
967	Vật liệu khác	Bu lông D19x180, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - S5400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
968	Vật liệu khác	Gương cầu lõm góc rộng D600 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
969	Vật liệu khác	Gương cầu lõm góc rộng D600 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
970	Vật liệu khác	Gương cầu lõm góc rộng D800 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000
971	Vật liệu khác	Gương cầu lõm góc rộng D800 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
972	Vật liệu khác	Trụ phần lán màu cam, L450 x D50, đế D200, 2 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
973	Vật liệu khác	Trụ phần lán màu cam, L750 x D50, đế D200, 3 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
974	Vật liệu khác	Cọc tiêu chóp nón L700, đế 350x350, 2 dải phản quang	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PVC	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
975	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990
976	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740
977	Vật liệu khác	Sơn lót (cho sơn dẻo nhiệt)	lít	- TCVN 8791:2011		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
978	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300; Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 450-582nm, màu vàng: 556-632nm, màu đỏ: 585-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
979	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300; Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 449-575nm, màu vàng: 557-632nm, màu đỏ: 578-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
980	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300; Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
981	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400; Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
982	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300; Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
983	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 449-575nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
984	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7,5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 556-632nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
985	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm, mặt dán màng phản quang 3M: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J, vỏ đèn thép sơn tĩnh điện	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000
986	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
987	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
988	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
989	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000
990	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đèn lái 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
991	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đèn lõi 2 màu xanh, độ 1xĐ300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
992	Vật liệu khác	Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; چرا đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
993	Vật liệu khác	Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; چرا đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
994	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
995	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
996	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 100W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66.	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000
997	Vật liệu khác	Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	TC ASTM D4138-94		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
998	Vật liệu khác	Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	TC ASTM A123/A123M-17		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
999	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	TCVN 7994-1:2009/IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000
1000	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bản phim lắp trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu.	tủ	TCVN 7994-1:2009/IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
1001	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ỏn áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 30A, 02 Contactor 3P 100A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1002	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A; 03 MCB 1P 32A, 02 Contactor 1P 32A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
1003	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm: bộ điều khiển sac, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1004	Vật liệu khác	Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1005	Vật liệu khác	Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1006	Vật liệu khác	Cầu đấu điện cột chiếu sáng kín nước KT200x75x62mm	bộ	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
		Công ty CP Davico Việt Nam																		
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000
1007	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000
1008	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1009	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC- IZLED 100W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598- 2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
1010	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC- IZLED 120W, 3 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598- 2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500
1011	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC- IZLED 150W, 3 Modul. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598- 2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500
1012	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 50 , Đèn led chiếu là Công suất 50w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598- 2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500
1013	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 60 công suất 60w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598- 2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500
1014	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 100 công suất 100w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598- 2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1015	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 120 công suất 120w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000
1016	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 150 công suất 150w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500
1017	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 200 công suất 200w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
1018	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500
1019	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- M2 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000
1020	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- D3 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1021	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000
1022	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP1 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
1023	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- DL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019;		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
1024	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 300w, công suất 250W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
1025	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 250w, công suất 250W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500
1026	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 200w, công suất 200W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1027	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 150w, công suất 150W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500
1028	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 500w, công suất 500W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500
1029	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 400w, công suất 400W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
1030	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 300w, công suất 300W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500
1031	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 200w, công suất 200W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500
1032	Vật tư ngành điện	Đèn Pha dây công suất 8.5w/mét - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz	Mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1033	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất tròn 36w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
1034	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu cột tường nhà 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1035	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 18w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1036	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 50w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 50W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1037	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh 36w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1038	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất chữ nhật 45w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1039	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 18w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1040	Vật tư ngành điện	Đèn bắt chân tường 72w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 72W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1041	Vật tư ngành điện	Đèn nắm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1042	Vật tư ngành điện	Đèn nắm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1043	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cán đơn cao 8M, dày 3mm. Cán vòm 1.5m, đường đỉnh góc 144mm, ngon 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500
1044	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cán đơn cao 9M, cán vòm 1.5m, dày 3.5mm, đường đỉnh góc 170mm, ngon 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500
1045	Vật tư ngành điện	Cột thép cao rời cán đơn cao 10m, góc 186/60mm cán vòm 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tầm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500
1046	Vật tư ngành điện	Cột thép rời cán đơn cao 11m, cán vòm 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tầm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1047	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 14m, dày 4mm, Bích 500x500x20mm., tấm lợp 400x400mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + Xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000
1048	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 17m, dày 5mm, Bích 550x25mm., tấm lợp 450x450mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500
1049	Vật tư ngành điện	Cột Trang trí nouvo để nhôm thân nhôm, chùm CHI2-4 Cầu soc D400 Lấp bóng Led 30W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750
1050	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn sư tử để gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500
1051	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC06 để gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500
1052	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC07 để gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000
1053	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC05B để gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1054	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m, dây 3,5mm, vưon 1,5m, tay vưon D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500
1055	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép cao 2m, dây 3,5mm, vưon 1,5m, tay vưon D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500
1056	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000
1057	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
1058	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500
1059	Vật tư ngành điện	Chipled 50W SMD 3030 Công suất: 50W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mA.H. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750
1060	Vật tư ngành điện	Chipled 30W SMD 3030 Công suất: 30W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mA.H. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1061	Vật tư ngành điện	Chipled 30W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mA.H.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1062	Vật tư ngành điện	Chipled 50W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mA.H.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250
1063	Vật tư ngành điện	Chipled TF 50Wánh sáng vàng 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mA.H.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1064	Vật tư ngành điện	Driver công suất 50w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 50w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500
1065	Vật tư ngành điện	Driver công suất 100w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 100w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500
1066	Vật tư ngành điện	Driver công suất 150w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 150w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000
1067	Vật tư ngành điện	Driver công suất 200w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 200w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1068		Đèn Led Pha chiếu rọi ngoài trời 108w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 108W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000
1069		Đèn Led Pha chiếu rọi ngoài trời 200w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 200W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
		Đèn Led Pha chiếu rọi ngoài trời 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 54W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1068	Vật tư ngành điện	Bóng led F20 Điện áp: 12V DC Công suất: 0.3W Đường kính: 20mm Màu sắc: Trắng, Vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương Đón	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1069		Driver công suất 400w 12V-33A Công suất : 400w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1070		Bóng Led F5 để 8 ĐẦU 5 ĐÉ 8 Điện áp : 12v Mất led : 5050 LED Công suất : 0.2w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Màu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1070		Led dây rắn Dây dài 100m rộng 8mm Chống thấm tiêu chuẩn IP65. Sử dụng chip led Epstar.	mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1070	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 để 8 ĐẦU 8 ĐÉ 12 Điện áp : 12v Mất led : 5050 LED Công suất : 0.4w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Màu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1071	Vật tư ngành điện	Bóng led tổ hợp 3 bóng, 1.5w/1 bóng, 12V, chip Led SMD	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1072	Vật tư ngành điện	Dây dui ngoài trời 10 bóng 1 dây(1 dây 10m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1073	Vật tư ngành điện	Bóng led công suất 3W - Công suất 3W.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1068	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																			
1074	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 18W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x75x30mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quỳnh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1075	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quỳnh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
1076	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 54W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quỳnh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
1077	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 10W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quỳnh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1078	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quỳnh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1079	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1080	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 30W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1081	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 40W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1082	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
1083	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1084	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D150	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1085	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 150x150mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1086	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 170x170mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1087	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 190x190mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1088	Vật tư ngành điện	Panel tấm 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x300mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1089	Vật tư ngành điện	Panel tấm 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1090	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
1091	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
1092	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1094	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phổ VHLL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phổ VHLL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phổ VHLL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1099	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1101	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1103	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1109	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
1111	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1112	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1113	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1114	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1115	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
1116	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
1117	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
1118	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1119	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1120	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1121	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1122	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1123	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1124	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1125	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1126	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1127	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1128	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1129	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000
1130	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
1131	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1132	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1133	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1134	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1135	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
		Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng																		
1136	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
1137	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1138	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
1139	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1140	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000
1141	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1142	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2016		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng																		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột 6m D138/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2016	Cột 7m D148/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2017	Cột 7m D148/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2018	Cột 8m D158/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2019	Cột 9m D168/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2020	Cột 9m D178/78-4,0mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
		Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng																		
1143	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vượn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vượn 1,5m, dây 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200
1144	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vượn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vượn 1,5m, dây 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400
		Khung móng cột đèn																		
1145	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
1146	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
1147	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1148	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng																		
	Tiếp địa	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
	Tiếp địa	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Tiếp địa	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí																				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1149	Vật tư ngành điện	Đề gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1150	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000
1151	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000
1152	Vật tư ngành điện	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000
1153	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000
1154	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000
1155	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000
1156	Vật tư ngành điện	Cột Banian + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
1157	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1158	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1159	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
1160	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000
1161	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
1162	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000
1163	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000
1164	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1165	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1166	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
1167	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1168	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1169	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hộp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1170	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hộp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1171	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hộp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1172	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hộp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - DIM,DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1173	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/30w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1174	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
1175	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
1176	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1177	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/70w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000
1178	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
1179	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000
1180	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
1181	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
1182	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1183	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD - DIM,ĐA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1184	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000
1185	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1186	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
1187	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1188	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1189	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM,ĐA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam													
1190	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1191	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
1192	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1193	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
1194	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1195	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1196	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
1197	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm																		
1198	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
1199	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1200	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1201	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam				Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1202	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1203	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
1204	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1205	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1206	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1207	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM,DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm		Công ty CP Vonta Việt Nam																
1208	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1209	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
1210	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1211	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1212	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1213	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1214	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
1215	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07- chip LED SMD - DIM,DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm		Công ty CP Vonta Việt Nam																
1216	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL07/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1217	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL07/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1218	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL07/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1219	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
1220	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1221	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1222	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
1223	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1224	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1225	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 13- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1226	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
1227	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1228	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1229	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1230	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1231	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
1232	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1233	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
1234	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1235	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 15- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1236	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
1237	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
1238	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000
1239	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1240	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1241	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 17- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1242	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000
1243	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000
1244	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
1245	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
1246	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
1247	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 18- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1248	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
1249	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
1250	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1251	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1252	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
1253	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 19- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mặt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1254	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1255	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000
1256	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000
1257	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000
1258	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000
1259	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1260	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL24/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
1261	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL24/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
1262	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL24/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái																	
1263	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1264	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1265	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1266	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1267	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1268	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
1269	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1270	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1271	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1272	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
1273	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1274	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 31- 350W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000
1275	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 32- 400W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1276	Vật tư ngành điện	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dây 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1277	Vật tư ngành điện	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dây 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
1278	Vật tư ngành điện	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dây 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1279	Vật tư ngành điện	TCLCB, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
1280	Vật tư ngành điện	TCLCB, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000
1281	Vật tư ngành điện	TCLCB, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1282	Vật tư ngành điện	BG06, TC06- cao 6m, ngon 7/8, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
1283	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngon 7/8, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000
1284	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngon 7/8, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
1285	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngon 7/8, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
1286	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngon 7/8, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000
1287	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngon 7/8, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000
		Các loại cần đèn				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1288	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
1289	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
1290	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000
1291	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1292	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1293	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng																		
1294	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
1295	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
1296	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1297	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1298	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1200-8	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1299	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350-12	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
1300	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1301	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
		Cột thép đa giác	Công ty CP Vonta Việt Nam				Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1302	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000
1303	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000
1304	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000
1305	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vịn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000
1306	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1307	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1308	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1309	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1310	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
1311	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
1312	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1313	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700
1314	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
1315	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1316	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
1317	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
1318	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
1319	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
1320	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
1321	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
1322	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1323	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1324	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
1325	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
1326	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540
1327	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380
1328	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
1329	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1330	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
1331	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300
1332	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1333	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1334	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1335	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1336	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1337	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1338	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1339	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1340	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1341	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1342	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1343	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1344	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1345	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1346	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1347	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1348	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1349	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1350	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1351	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1352	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1353	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1354	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1355	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1356	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1357	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1358	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1359	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1360	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1361	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1362	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1363	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1364	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1365	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1366	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1367	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1368	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện và phụ kiện																		
1369	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397
1370	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479
1371	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301
1372	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767
1373	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
1374	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
1375	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1376	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810
1377	Vật tư ngành điện	Ổng gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
1378	Vật tư ngành điện	Ổng gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568
1379	Vật tư ngành điện	Ổng gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830
1380	Vật tư ngành điện	Ổng gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099.2.2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088
1381	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1382	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1383	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
1384	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840
1385	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1386	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
1387	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1388	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngà Vonta D16 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264
1389	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngà Vonta D20 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504
1390	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngà Vonta D25 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1391	Vật tư ngành điện	Kep đỡ ống Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416
1392	Vật tư ngành điện	Kep đỡ ống Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536
1393	Vật tư ngành điện	Kep đỡ ống Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
1394	Vật tư ngành điện	Kep đỡ ống Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096
1395	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
1396	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784
1397	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420
1398	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
1399	Vật tư ngành điện	Máng xõng trom Vonta ống PVC D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080
1400	Vật tư ngành điện	Máng xõng trom Vonta ống PVC D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176
1401	Vật tư ngành điện	Máng xõng trom Vonta ống PVC D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
1402	Vật tư ngành điện	Máng xõng trom Vonta ống PVC D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
1403	Vật tư ngành điện	Cút chữ L Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056
1404	Vật tư ngành điện	Cút chữ L Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820
1405	Vật tư ngành điện	Cút chữ L Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1406	Vật tư ngành điện	Cút chữ L Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
1407	Vật tư ngành điện	Cút chữ T Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
1408	Vật tư ngành điện	Cút chữ T Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
1409	Vật tư ngành điện	Cút chữ T Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1410	Vật tư ngành điện	Cút chữ T Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440	13.440
1411	Vật tư ngành điện	Quạt hút mùi				Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La												
1412	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1413	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC≈ 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
1414	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC≈ 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1415	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC≈ 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
1416	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC≈ 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1417	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC≈ 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng trong nhà																		
1418	Vật tư ngành điện	Bộ tuyp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1419	Vật tư ngành điện	Bộ tuyp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1420	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1421	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1422	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1423	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1424	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
1425	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
1426	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1427	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1428	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
1429	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1430	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
1431	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần bán nguyệt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1432	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
1433	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1434	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1435	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1436	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1437	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1438	Vật tư ngành điện	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1439	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1440	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1441	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1442	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1443	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1444	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1445	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1446	Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1447	Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1448	Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1449	Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1450	Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1451	Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1452	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
1453	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1454	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
1455	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
1456	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1457	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
1458	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1459	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
1460	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
1461	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1462	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1463	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1464	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1465	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
1466	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
1467	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1468	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
1469	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
1470	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
1471	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
1472	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
1473	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
1474	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
1475	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1476	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED P1-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
1477	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED P1-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
1478	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED P1-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
1479	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED P1-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1480	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED P1-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1481	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1482	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
1483	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
1484	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
1485	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1486	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1487	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
1488	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1489	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
1490	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1491	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
1492	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1493	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1494	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1495	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
1496	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
1497	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
1498	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1499	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1500	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
1501	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1502	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1503	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1504	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
1505	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1506	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1507	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1508	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
1509	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
1510	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1511	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1512	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
1513	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1514	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1515	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
1516	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
1517	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1518	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1519	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1520	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1521	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1522	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1523	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
1524	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1525	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1526	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1527	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
1528	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
1529	Vật tư ngành điện	Cột Alequn+Chùm Alequn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
1530	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1531	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1532	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
1533	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1534	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
1535	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
1536	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
1537	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1538	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần cò MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
1539	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần cò MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
1540	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn cò H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1541	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn cò H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1542	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn cò H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1543	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn cò H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
1544	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn cò H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
1545	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn cò H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
1546	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn cò H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1547	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn cò H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1548	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn cò H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1549	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn cò H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1550	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn cò H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1551	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn còn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
1552	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn còn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1553	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn còn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1554	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn còn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
1555	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1556	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1557	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1558	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1559	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
1560	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1561	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1562	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1563	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1564	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
1565	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1566	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1567	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1568	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1569	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1570	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1571	Vật liệu khác	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1572	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vịn dơn 6m dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
1573	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vịn dơn 4m dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1574	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vịn dơn 4m, dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1575	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dây 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dây 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1576	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vịn đen 5m, dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1577	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dây 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
1578	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dây 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1579	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dây 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1580	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Mẫu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tù điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1581	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
1582	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
1583	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
1584	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
1585	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1586	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
1587	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
1588	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
1589	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1590	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1591	Vật tư ngành điện	Đèn LED di bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1592	Vật tư ngành điện	Đèn LED di bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																		
1593	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1594	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
1595	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
1596	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000
1597	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000
1598	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																		
1599	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1600	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại hộp số)	cái	-	5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thông nhất/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1601	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại điều khiển)	cái	-	5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thông nhất/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1602	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
1603	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818
1604	Vật tư ngành điện	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1605	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giặt dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1606	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1607	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
1608	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1609	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
1610	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
1611	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
1612	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
1613	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1614	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
1615	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuốn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
1616	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuốn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
1617	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuốn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
1618	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuốn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1619	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
1620	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
1621	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
1622	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
1623	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
1624	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
1625	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
1626	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1627	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyền	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
1628	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1629	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1630	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1631	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1632	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1633	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	95/72	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
1634	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1635	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1636	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1637	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1638	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1639	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1640	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1641	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
ÔNG NHỰA GẮN XOẮN HDPE 1 LỚP LUỒN ĐIỆN - NHỰA TIỀN PHÒNG																				
	Vật tư ngành điện	Ông gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Vật tư ngành điện	Ông gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Vật tư ngành điện	Ông gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Vật tư ngành điện	Ông gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vật tư ngành điện	Óng gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Vật tư ngành điện	Óng gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Vật tư ngành điện	Óng gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Vật tư ngành điện	Óng gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Vật tư ngành điện	Óng gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Vật tư ngành điện	Óng gắn xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1642	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
1643	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
1644	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
1645	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
1646	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
1647	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
1648	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
1649	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
1650	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
1651	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
1652	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
1653	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
1654	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
1655	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
1656	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1657	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
1658	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
1659	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000
1660	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
1661	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
1662	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
1663	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
1664	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
1665	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
1666	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
1667	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1668	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
1669	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
1670	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
1671	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
1672	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
1673	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
1674	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
1675	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
1676	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
1677	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
1678	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
1679	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1680	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
1681	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1682	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
1683	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
1684	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
1685	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
1686	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
1687	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
1688	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
1689	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
1690	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
1691	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
1692	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
1693	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1694	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
1695	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
1696	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
1697	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
1698	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
1699	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
1700	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
1701	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
1702	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1703	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
1704	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
1705	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
1706	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
1707	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
1708	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
1709	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1706	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
1707	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280
1708	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320
1709	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080
1710	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1711	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1712	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1712	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 3,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1713	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1714	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1715	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 8,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960
1716	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400
1717	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770
1718	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng																		
1719	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1720	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1721	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220
1722	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
1723	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
1715	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
1724	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
1725	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970
1726	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1727	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1728	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020
1729	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1730	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1731	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
1732	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
1733	Vật tư ngành điện	Dây cúp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1734	Vật tư ngành điện	Dây cúp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1735	Vật tư ngành điện	Dây cúp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
1736	Vật tư ngành điện	Dây cúp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1737	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1738	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1739	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
1740	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1741	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc det), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1742	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1743	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1744	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1745	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
1746	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
1747	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450
1748	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1749	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
1750	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1751	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1752	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270
1753	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
1754	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
1755	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1756	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1757	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550
1758	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1759	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1760	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1761	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1762	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1763	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1764	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1765	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
1766	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
1767	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100
1768	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1769	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300
1770	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1771	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
1772	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750
1773	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
1774	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
1775	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250
1776	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1777	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
1778	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1779	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1780	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770
1781	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680
1782	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1783	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
1784	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350
1785	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
1786	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
1787	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1788	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950
1789	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750
1790	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300
1791	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500
1792	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250
1793	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1794	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
1795	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1796	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1797	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1798	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900
1799	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV Bọc Đúc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1800	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV Bọc Đúc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1801	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV Bọc Đúc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1802	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
1803	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800
1804	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800
1805	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
1806	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
1807	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1808	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350
1809	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
1810	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250
1811	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1812	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700
1813	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500
1814	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1815	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250
1816	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
1817	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1818	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500
1819	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500
1820	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x300+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500
1821	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1822	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1823	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1824	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300
1825	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
1826	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1827	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
1828	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250
1829	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
1830	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
1831	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700
1832	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500
1833	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750
1834	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250
1835	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000
1836	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250
1833	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050
1837	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1838	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230
1839	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
1840	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1841	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020
1842	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1843	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
1844	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1845	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1846	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250
1847	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800
1848	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
1849	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800
1850	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750
1851	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250
1852	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1853	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000
1854	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
1855	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
1856	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250
1857	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x10+1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
1858	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1859	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1860	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500
1861	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250
1862	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1863	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000
1864	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
1865	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500
1866	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500
1867	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1868	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000
1857	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
1869	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1870	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
1871	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550
1872	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250
1873	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
1874	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1875	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500
1876	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
1877	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000
1878	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
1879	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250
1880	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
1881	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000
1882	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000
1883	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1884	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1885	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1886	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
1887	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
1888	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
1889	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1890	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
1891	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1892	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
1893	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
1894	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1895	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
1896	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1897	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
1898	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
1899	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
1900	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1901	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900
1902	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
1903	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
1904	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300
1905	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1906	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
1907	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200
1908	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
1909	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
1910	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1911	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600
1912	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhóm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
1874	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1913	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1914	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1915	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1916	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1917	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
1918	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
1919	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1920	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1921	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1922	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
1923	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1924	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1925	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1926	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1927	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1928	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
1929	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
1930	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1931	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
1932	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1933	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1934	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1935	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1936	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1937	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1938	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
1939	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
1940	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
1941	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1942	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
1943	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
1944	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
1945	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1946	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
1947	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
1948	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1949	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
1950	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
1951	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
1952	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1953	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1954	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
1955	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
1956	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
1957	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1958	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
1959	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
1960	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
1961	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
1962	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
1963	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1964	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1965	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
1966	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
1967	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
1968	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1969	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
1970	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
1971	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1972	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1973	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1974	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1975	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1976	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1977	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1978	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1979	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1980	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1981	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1982	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Dòng công tắc ở cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1983	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1984	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1985	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1986	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1987	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1988	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1989	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1990	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1991	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1992	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái	-	Nhóm công tắc, ở cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1993	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1994	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1995	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1996	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1997	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1998	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1999	Vật tư ngành điện	Công tắc chia khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
2000	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
2001	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
2002	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
2003	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
2004	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2005	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
2006	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
2007	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
2008	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2009	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
2010	Vật tư ngành điện	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
2011	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
2012	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2013	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
2014	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
2015	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
2016	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
2017	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
2018	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
2019	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
2020	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
2021	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
2022	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2023	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
2024	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chia khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2025	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
2026	Vật tư ngành điện	Mặt che tron	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
2027	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
2028	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
2029	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
2030	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
2031	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
2032	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
2033	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
2034	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
2035	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
2036	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
2037	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
2038	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
2039	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
2040	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2041	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
2042	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
2043	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
2044	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
2045	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2046	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
2047	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2048	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
2049	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
2050	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
2051	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636
2052	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845
2053	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
2054	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
2055	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
2056	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
2057	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2058	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636
2059	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2060	Vật tư ngành điện	Dây det CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - det 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
2061	Vật tư ngành điện	Dây det CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - det 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
2062	Vật tư ngành điện	Dây det CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - det 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
2063	Vật tư ngành điện	Dây det CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - det 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
2064	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2065	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2066	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2067	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
2068	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
2069	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200
2070	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
2071	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2072	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
2073	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
2074	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
2075	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900
2076	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
2077	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
2078	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
2079	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
2080	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
2081	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
2082	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
2083	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2084	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2085	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
2086	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
2087	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
2088	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
2089	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
2090	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
2091	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-185	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
2092	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-240	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
2093	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-300	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
2094	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-400	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
2095	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x2,5	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
2096	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x4	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
2097	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x6	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
2098	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x10	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
2099	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x16	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
2100	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x25	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
2101	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
2102	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
2103	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2104	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
2105	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
2106	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
2107	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x185	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
2108	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x240	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
2109	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x300	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
2110	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x400	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
2111	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x4	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
2112	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x6	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
2113	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x10	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
2114	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x16	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2115	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x25	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
2116	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
2117	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
2118	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
2119	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
2120	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
2121	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
2122	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
2123	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
2124	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
2125	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
2126	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
2127	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
2128	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
2129	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
2130	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
2131	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
2132	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
2133	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
2134	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
2135	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
2136	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
2137	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
2138	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2139	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
2140	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
2141	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2142	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2143	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
2144	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
2145	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
2146	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2147	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
2148	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
2149	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
2150	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
2151	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
2152	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
2153	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
2154	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
2155	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
2156	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
2157	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
2158	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
2159	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
2160	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x185	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
2161	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
2162	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x185	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
2163	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x240	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
2164	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x4	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
2165	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x6	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2166	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x10	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
2167	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x16	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
2168	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x25	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2169	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
2170	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
2171	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
2172	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
2173	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
2174	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
2175	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x185	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
2176	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x240	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
2177	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x300	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
2178	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x1,5	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
2179	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x2,5	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
2180	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x4	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
2181	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x6	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
2182	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x10	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
2183	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x16	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
2184	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x25	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
2185	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x35	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
2186	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x50	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
2187	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x70	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2188	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x95	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
2189	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x120	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
2190	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x150	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
2191	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x185	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
2192	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x240	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2193	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x300	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
2194	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x400	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
2195	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x1,5	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
2196	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x2,5	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2197	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
2198	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
2199	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
2200	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
2201	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2202	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
2203	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
2204	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
2205	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
2206	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2207	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
2208	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
2209	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
2210	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
2211	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
2212	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
2213	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
2214	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
2215	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
2216	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
2217	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
2218	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
2219	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
2220	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
2221	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
2222	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
2223	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
2224	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
2225	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5 +1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
2226	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4 +1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
2227	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6 +1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2228	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10 +1x6)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
2229	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16 +1x10)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
2230	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25 +1x10)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
2231	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25 +1x16)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
2232	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35 +1x16)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
2233	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35 +1x25)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
2234	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50 +1x25)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
2235	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2236	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
2237	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
2238	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
2239	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2240	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
2241	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2242	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
2243	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
2244	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
2245	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
2246	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
2247	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
2248	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
2249	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
2250	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
2251	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
2252	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
2253	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP co điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2254	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
2255	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2256	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2257	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
2258	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2259	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2260	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2261	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
2262	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
2263	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
2264	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
2265	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
2266	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
2267	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
2268	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
2269	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
2270	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
2271	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
2272	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
2273	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
2274	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
2275	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
2276	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
2277	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
2278	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
2279	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
2280	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
2281	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2282	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
2283	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
2284	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
2285	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
2286	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
2287	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
2288	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
2289	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
2290	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
2291	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
2292	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
2293	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
2294	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
2295	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
2296	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
2297	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x300 +2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
2298	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x300 +2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
2299	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
2300	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- 1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
2301	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- 1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
2302	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- 1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2303	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- 1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2304	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
2305	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
2306	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2307	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2308	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
2309	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
2310	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
2311	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA- (1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2312	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
2313	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
2314	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2315	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
2316	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
2317	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
2318	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
2319	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
2320	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
2321	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
2322	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
2323	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
2324	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
2325	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
2326	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2327	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
2328	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2329	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
2330	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
2331	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- 3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2332	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
2333	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
2334	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
2335	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2336	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
2337	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2338	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
2339	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
2340	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
2341	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
2342	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
2343	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
2344	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
2345	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2346	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
2347	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
2348	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
2349	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2350	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
2351	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
2352	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2353	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2354	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
2355	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
2356	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
2357	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phông Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2358	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
2359	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
2360	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2361	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
2362	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
2363	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
2364	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
2365	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
2366	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
2367	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
2368	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
2369	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
2370	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
2371	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
2372	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
2373	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
2374	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
2375	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
2376	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
2377	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
2378	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2379	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2380	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
2381	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2382	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
2383	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2384	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
2385	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2386	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
2387	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (4x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
2388	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x2,5+2x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
2389	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x4+2x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
2390	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
2391	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
2392	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2393	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2394	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
2395	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
2396	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
2397	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
2398	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
2399	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
2400	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
2401	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
2402	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
2403	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
2404	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
2405	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
2406	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
2407	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
2408	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
2409	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2410	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
2411	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
2412	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
2413	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
2414	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
2415	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
2416	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5- (2x16/0,2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
2417	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
2418	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1- (2x32/0,2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
2419	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5- (2x30/0,25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
2420	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5- (2x50/0,25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
2421	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1- (2x32/0,2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
2422	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5- (2x30/0,25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
2423	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6- (2x7x12/0,30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
2424	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
2425	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
2426	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
2427	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
2428	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2429	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
2430	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2431	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
2432	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
2433	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
2434	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
2435	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2436	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
2437	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
2438	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930
2439	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
2440	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
2441	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
2442	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
2443	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
2444	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
2445	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
2446	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2447	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
2448	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
2449	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
2450	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
2451	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
2452	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
2453	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
2454	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
2455	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
2456	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
2457	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
2458	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
2459	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
2460	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
2461	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
2462	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
2463	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
2464	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2465	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
2466	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120- 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
2467	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
2468	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
2469	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
2470	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
2471	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
2472	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
2473	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
2474	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
2475	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
2476	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95- 12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
2477	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240- 12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
2478	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
2479	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
2480	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
2481	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
2482	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2483	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
2484	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2485	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
2486	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
2487	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
2488	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	Ông	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
2489	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	Ông	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
2490	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	Ông	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
2491	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
2492	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
2493	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
2494	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545
2495	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760
2496	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997
2497	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073
2498	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690
2499	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458
2500	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2501	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595
2502	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443
2503	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526
2504	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673
2505	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397
2506	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664
2507	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241
2508	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688
2509	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x4 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366
2510	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928
2511	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299
2512	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615
2513	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889
2514	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092
2515	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938
2516	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336
2517	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709
2518	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272
2519	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082
2520	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716
2521	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894
2522	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817
2523	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2524	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697
2525	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240
2526	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361
2527	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323
2528	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
2529	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528
2530	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211
2531	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593
2532	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363
2533	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213
2534	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391
2535	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499
2536	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963
2537	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658
2538	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+1x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323
2539	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+1x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469
2540	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843
2541	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2542	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386
2543	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852
2544	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938
2545	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172
2546	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295
2547	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916
2548	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604
2549	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761
2550	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475
2551	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479
2552	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970
2553	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556
2554	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324
2555	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730
2556	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848
2557	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796
2558	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2559	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575
2560	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365
2561	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251
2562	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560
2563	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939
2564	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162
2565	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914
2566	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596
2567	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189
2568	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898
2569	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435
2570	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108
2571	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548
2572	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722
2573	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544
2574	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062
2575	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552
2576	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2577	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318
2578	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071
2579	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618
2580	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145
2581	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028
2582	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095
2583	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512
2584	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2,5+2x1,5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441
2585	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4,0+2x2,5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185
2586	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6,0+2x4,0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286
2587	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+2x6,0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281
2588	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323
2589	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797
2590	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242
2591	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054
2592	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737
2593	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2594	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437
2595	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989
2596	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468
2597	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656
2598	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280
2599	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010
2600	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601
2601	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787
2602	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829
2603	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361
2604	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478
2605	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105
2606	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553
2607	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874
2608	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2609	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692
2610	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287
2611	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690
2612	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413
2613	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026
2614	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2615	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53,5/40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2616	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64,5/50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2617	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84,5/65	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2618	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2619	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2620	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2621	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2622	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2623	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiên Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sập Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																			
2624	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
2625	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727
2626	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727
2627	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455
2628	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273
2629	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455
2630	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455
2631	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455
2632	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000
2633	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091
2634	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636
2635	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
2636	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2637	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455
2638	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182
2639	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636
2640	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636
2641	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000
2642	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182
2643	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364
2644	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455
2645	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818
2646	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091
2647	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
2648	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
2649	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296
2650	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333
2651	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926
2652	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889
2653	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444
2654	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037
2655	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481
2656	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2657	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852
2658	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222
2659	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815
2660	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1000 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741
2661	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1500 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519
2662	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1700 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444	7.244.444
2663	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 2000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963
2664	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 2200 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889
2665	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
2666	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909
2667	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909
2668	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
2669	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818
2670	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545
2671	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727
2672	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545
2673	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
2674	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455
2675	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455
2676	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636
2677	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181
2678	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090
2679	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090
2680	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636
2681	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363
2682	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363
2683	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 2000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090
2684	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 3000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455
2685	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 4000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364
2686	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 5000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
2687	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181
2688	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273
2689	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
2690	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2691	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
2692	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
2693	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
2694	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
2695	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2696	Vật tư ngành nước	Vòi dôm gắn chậu	bộ	-	LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2697	Vật tư ngành nước	Vòi dôm gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2698	Vật tư ngành nước	Vòi dôm gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2699	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
2700	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2701	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2702	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
2703	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2704	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2705	Vật tư ngành nước	Kệ xả phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
2706	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
2707	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
2708	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
2709	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2710	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2711	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
2712	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2713	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
2714	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
2715	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2716	Vật tư ngành nước	Chậu rửa dôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
2717	Vật tư ngành nước	Chậu rửa dôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2718	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
2719	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
2720	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2721	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
2722	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối Prime	bộ	-	700x375x720; 690x400x690	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2723	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối Prime	bộ	-	815x670x370; 725x375x790; 735x378x772	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2724	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P05	bộ	-	175x430x435;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2725	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P07	bộ	-	295x220x355;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2726	Vật tư ngành nước	Chăn Chậu lưng Prime P07	bộ	-	240x300x322;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2727	Vật tư ngành nước	Chăn Chậu đứng Prime P07	bộ	-	670x190x160;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
2728	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn Prime P02	bộ	-	460x460x145;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2729	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31	bộ	-	560x270x340;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
2730	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 01 đường nước	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2731	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 02 đường nước nóng, lạnh	bộ	-		Nhà PP, Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Thái Lan	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2732	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn thấp màu trắng Prime	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
2733	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn cao màu trắng Prime	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2734	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen 2 đường nước Prime, S03	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
2735	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen cây 2 đường nước Prime , SC03	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
2736	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Prime , PVS-001	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2737	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢
2738	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢	3.063.889 ¢
2739	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢	3.202.778 ¢
2740	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢	2.739.815 ¢
2741	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢	2.832.407 ¢
2742	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢	2.971.296 ¢
		ĐỒNG HỒ NƯỚC																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2743	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
2744	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
2745	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
2746	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMIL, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
2747	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000
2748	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000
2749	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN30	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500
2750	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500
2751	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000
2752	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000
2753	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500
2754	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500
2755	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500
2756	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500
2757	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000
2758	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500
2759	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000
2760	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500
2761	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000
2762	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000
2763	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000
2764	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000
2765	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500
2766	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000
2767	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500
2768	Vật tư ngành nước	Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
2769	Vật tư ngành nước	Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15	Chiếc	ISO9001	DN15	NT tech	Canada	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2770	Vật tư ngành nước	Rắc co DN15	Bộ	ISO9001	Rắc co DN15	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2771	Vật tư ngành nước	Rắc co DN20	Bộ	ISO9001	Rắc co DN20	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
2772	Vật tư ngành nước	Rắc co DN25	Bộ	ISO9001	Rắc co DN25	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
2773	Vật tư ngành nước	Rắc co DN32	Bộ	ISO9001	Rắc co DN32	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
2774	Vật tư ngành nước	Rắc co DN40	Bộ	ISO9001	Rắc co DN40	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
2775	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
2776	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750
2777	Vật tư ngành nước	Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2778	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
2779	Vật tư ngành nước	Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
2780	Vật tư ngành nước	Bộ phận kháng từ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250
2781	Vật tư ngành nước	Bộ phận chốt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750
2782	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
2783	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng áp lực chốt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
2784	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chong chóng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
2785	Vật tư ngành nước	Bộ phận Buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
2786	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2787	Vật tư ngành nước	Bộ phận chỉnh bù lưu lượng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2788	Vật tư ngành nước	Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2789	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
2790	Vật tư ngành nước	Bộ phận lọc Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
SẢN PHẨM ỒNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH																				
	Vật tư ngành nước	ỒNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ồng HDPE 100 D20 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ	4.666 đ
	Vật tư ngành nước	ỒNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ồng HDPE 100 D20 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ	5.229 đ
	Vật tư ngành nước	ỒNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ồng HDPE 100 D20 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ
	Vật tư ngành nước	ỒNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ồng HDPE 100 D20 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ	7.727 đ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ	9.172 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ	6.034 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ	6.838 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ	8.850 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ	9.818 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ	11.727 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ	14.642 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ	9.252 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ	12.067 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ	13.182 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ	16.091 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,5 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ	41.727 đ
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,5mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ	48.000 đ
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,7 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ	85.150 đ
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,2mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ	96.932 đ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2791	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
2792	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
2793	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
2794	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
2795	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
2796	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
2797	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
2798	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2799	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
2800	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2801	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2802	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
2803	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2804	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2805	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2806	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
2807	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
2808	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
2809	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
2810	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
2811	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2812	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2813	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2814	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
2815	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2816	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
2817	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2818	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2819	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
2820	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D32x2,9mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
2821	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D40x3,7mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
2822	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D50x4,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2823	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D63x5,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2824	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D75x6,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2825	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D90x8,2mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819
2826	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D110x10mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2827	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
2828	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
2829	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
2830	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
2831	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
2832	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
2833	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
2834	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
2835	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2836	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
2837	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2838	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
2839	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
2840	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
2841	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
2842	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
2843	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545
2844	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
2845	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
2846	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
2847	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
2848	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
2849	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
2850	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
2851	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
2852	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
2853	Vật tư ngành nước	Chéché PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
2854	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
2855	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
2856	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2857	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
2858	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2859	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818
2860	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819
2861	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
2862	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
2863	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818
2864	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
2865	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
2866	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
2867	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
2868	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
2869	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727
2870	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
2871	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
2872	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
2873	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
2874	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
2875	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
2876	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
2877	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
2878	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545
2879	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
2880	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
2881	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2882	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
2883	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182
2884	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
2885	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909
2886	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091
2887	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909
2888	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2889	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
2890	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909
2891	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636
2892	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
2893	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364
2894	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
2895	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
2896	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
2897	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
2898	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
2899	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
2900	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2901	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
2902	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
2903	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
2904	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2905	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
2906	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
2907	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545
2908	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091
2909	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
2910	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
2911	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
2912	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
2913	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
2914	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2915	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
2916	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
2917	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545
2918	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
2919	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
2920	Vật tư ngành nước	Măng sống ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
2921	Vật tư ngành nước	Măng sống ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
2922	Vật tư ngành nước	Măng sống ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2923	Vật tư ngành nước	Măng sống ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
2924	Vật tư ngành nước	Măng sống ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
2925	Vật tư ngành nước	Măng sống ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091
2926	Vật tư ngành nước	Măng sống ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
2927	Vật tư ngành nước	Măng sống ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2928	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
2929	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
2930	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091
2931	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
2932	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
2933	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
2934	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
2935	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
2936	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
2937	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"; D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
2938	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
2939	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909
2940	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
2941	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
2942	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
2943	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D50x1"; D50x3/4";	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2944	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
2945	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909
2946	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364
2947	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909
2948	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273
2949	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
2950	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2951	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2952	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2953	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2954	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2955	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2956	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2957	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
2958	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
2959	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
2960	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
2961	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
2962	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
2963	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
2964	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
2965	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
2966	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2967	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2968	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
2969	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
2970	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
2971	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
2972	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
2973	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
2974	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2975	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class I	m		C1- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2976	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
2977	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
2978	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
2979	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
2980	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
2981	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
2982	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
2983	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class1	m		C1- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
2980	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2984	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2985	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2986	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2987	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2988	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2989	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2990	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2991	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2992	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2993	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
2994	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2995	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
2996	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2997	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
2998	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class2	m		C2- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2999	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
3000	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
2997	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3001	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3002	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3003	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3004	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3005	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3006	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3007	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
3008	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3009	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3010	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
3011	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
3012	Vật tư ngành nước	Máng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
3013	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3014	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3015	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3016	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3017	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3018	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3019	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
3020	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
3021	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3022	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200
3023	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900
3024	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200
3025	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300
3026	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
3027	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
3028	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3029	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3030	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3031	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3032	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
3033	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
3034	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
3035	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
3036	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
3037	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
3038	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
3039	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3040	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3041	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3042	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3043	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3044	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
3045	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3046	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3047	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
3048	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
3049	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700
3050	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
3051	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800
3052	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3053	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3054	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
3055	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3056	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3057	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
3058	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
3059	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
3060	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
3061	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
3062	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
3063	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500
3064	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200
3065	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
3066	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
3067	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3068	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3069	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3070	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3071	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
3072	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3073	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
3074	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3075	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3076	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3077	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3078	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3079	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
3080	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
3081	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3082	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3083	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3084	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
3085	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
3086	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3087	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3088	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
3089	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
3090	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
3091	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
3092	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
3093	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3094	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
3095	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
3096	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
3097	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
3098	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3099	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3100	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300
3101	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
3102	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600
3103	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900
3104	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
3105	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
3106	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3107	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3108	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3109	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
3110	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3111	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3112	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
3113	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3114	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
3115	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
3116	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
3117	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3118	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
3119	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3120	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3121	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3122	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3123	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3124	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3125	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3126	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3127	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3128	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3129	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
3131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
3132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181
3133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
3134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819
3136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819
3141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819
3143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819
3145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
3149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181
3153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
3154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819
3155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819
3156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456
3156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181
3158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819
3160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
3165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
3172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
3173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
3174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
3176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456
3181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
3182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
3183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
3184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819
3185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
3186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819
3173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819
3190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
3191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
3192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
3193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
3194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
3195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
3196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
3197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
3198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819
3199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091
3200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636
3201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456
3202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909
3202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456
3203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
3204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
3205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
3206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
3207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
3209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456
3210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
3211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819
3212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
3213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273
3214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
3215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819
3216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
3216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
3217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
3217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
3219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
3220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
3222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
3223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
3224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
3225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
3226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
3227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456
3228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456
3229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
3231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
3232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D20, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
3233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456
3234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
3235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181
3236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181
3237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819
3238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456
3239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
3240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
3241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456
3242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181
3243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
3244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819
3245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
3246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181
3247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909
3248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
3249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
3173	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3250	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3251	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
3252	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3253	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
3254	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D140&160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3255	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
3256	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
3257	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
3258	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
3259	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3260	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
3261	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3262	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3263	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
3264	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
3265	Vật tư ngành nước	Tê đầu HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
3266	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3267	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3268	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3269	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
3270	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3271	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3272	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3273	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3274	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3275	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3276	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3277	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
3278	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3279	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
3280	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
3281	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
3282	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3283	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
3284	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3285	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3286	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3287	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3288	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
3289	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
3290	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
3291	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
3292	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3293	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D21	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3294	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D27	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3295	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D34	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3296	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D42	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3297	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D48	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3298	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D60	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3299	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3300	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
3301	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
3302	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3303	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3304	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3305	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
3306	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
3307	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D225	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
3308	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D250	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
3309	Vật tư ngành nước	Class 2			2															
3310	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D21	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3311	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D27	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3312	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D34	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3313	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D42	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3314	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D48	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3315	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D60	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3316	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D63	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
3317	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3318	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3319	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3320	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
3321	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3322	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
3323	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
3324	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3325	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D225	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
3326	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiên Phong	D250	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
3327	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100			PE100															
3328	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3329	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
3330	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3331	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3332	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3333	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3334	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
3335	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3336	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
3337	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3338	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3339	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
3340	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3341	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3342	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3343	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
3344	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
3345	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
3346	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
3347	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
3348	Vật tư ngành nước	Ông HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
		PN 8 PE100 - Nhựa Tiên Phong																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3349	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3350	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
3351	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3352	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3353	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3354	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3355	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3356	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3357	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3358	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
3359	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
3360	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
3361	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
3362	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3363	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
3364	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
3365	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
3366	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
3367	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
3368	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
3369	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
3370	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
3371	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
3372	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3373	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
3374	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
		PN 10 PE100 - Nhựa Tiên Phong																		
3375	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3376	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3377	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
3378	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3379	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3380	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3381	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
3382	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
3383	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3384	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3385	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3386	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3387	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3388	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3389	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
3390	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3391	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
3392	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
3393	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3394	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
3395	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3396	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo Nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3397	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
3398	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3399	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
3400	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
3401	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
3402		PN 12,5 PE100 - Nhựa Tiên Phong			Phong															
3403	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3404	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
3405	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3406	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
3407	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3408	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3409	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3410	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3411	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
3412	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
3413	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
3414	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
3415	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
3416	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
3417	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
3418	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3419	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3420	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3421	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3422	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3423	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3424	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3425	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3426	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3427	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3428	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3429	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
		PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong																		
3430	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D20	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3431	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
3432	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
3433	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
3434	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
3435	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
3436	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
3437	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3438	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3439	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3440	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
3441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thào nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
3443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
3444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
3445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
3446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
3447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
		PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong																		
3448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D20	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
3455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
3456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
3457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
3458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
3460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
3461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
		PN10 PPR - Nhựa Tiên Phong																		
3462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
3463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3464	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
3465	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3466	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3467	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
3468	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
3469	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
3470	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
		PN16 PPR - Nhựa Tiên Phong																		
3471	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
3472	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3473	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
3474	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
3475	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3476	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
3477	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3478	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
3479	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
		PN20 PPR - Nhựa Tiên Phong																		
3480	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3481	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3482	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3483	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3484	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
3485	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3486	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
3487	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
3488	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
		PN25 PPR - Nhựa Tiên Phong																		
3489	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
3490	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3491	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
3492	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3493	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3494	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
3495	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
3496	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3497	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
	CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC																			
3498	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3499	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Ø32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3500	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Ø≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3501	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3502	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3503	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3504	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3505	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3506	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LD1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3507	Vật liệu khác	Mỏ nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mỏ nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3508	Vật liệu khác	Mỏ nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mỏ nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3509	Vật liệu khác	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3510	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3511	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3512	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3513	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3514	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3515	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3516	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3517	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Trung tâm Phường Tô Hiệp, Chiềng Cối, Chiềng Sinh	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Tháo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3518	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3519	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hãm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3520	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hãm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3521	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hãm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3522	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3523	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3524	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3525	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3526	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3527	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3528	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3529	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3530	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3531	Vật liệu khác	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-